

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TƯ PHÁP



SỔ TAY

**TÌM HIỂU NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2020/NĐ-CP NGÀY 15/7/2020
CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2024/NĐ-CP
NGÀY 18/9/2024 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2020/NĐ-CP QUY
ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH
VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP; HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP; HÔN
NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; THI HÀNH ÁN DÂN SỰ; PHÁ SẢN
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

An Giang, năm 2024

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: HỎI – ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ TRONG NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2020/NĐ-CP ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2024/NĐ-CP	
1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp	5
2. Trong hoạt động hành nghề luật sư và tổ chức hành nghề luật sư	8
3. Trong hoạt động hành nghề công chứng và tổ chức hành nghề công chứng	13
4. Trong hoạt động giám định tư pháp	23
5. Trong hoạt động đấu giá tài sản	25
6. Trong hoạt động hòa giải thương mại.....	35
7. Trong hoạt động Thừa phát lại.....	36
8. Trong hoạt động chứng thực.....	42
9. Trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp.....	45
10. Hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	50
11. Hoạt động trợ giúp pháp lý	52
12. Hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm và bồi thường nhà nước	53
13. Lĩnh vực hôn nhân và gia đình	55
14. Lĩnh vực thi hành án dân sự	57
PHẦN II: TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT	60

LỜI NÓI ĐẦU

Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính là công cụ quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước nhằm duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý hành chính của Nhà nước. Đây cũng là vấn đề trực tiếp liên quan đến cuộc sống hàng ngày của Nhân dân, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, được Đảng, Nhà nước và toàn xã hội hết sức quan tâm.

Trong thời gian qua, việc xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh về cơ bản được thực hiện nghiêm minh, tuân thủ đúng quy định pháp luật; qua đó đã xử phạt hành chính các cá nhân, tổ chức vi phạm, góp phần duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý hành chính nhà nước.

*Nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp của các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các chức danh nghề nghiệp trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, đặc biệt là những người làm công tác tư pháp trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ và Nghị định số 117/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết tắt là Nghị định số 82/2020/NĐ-CP và Nghị định số 117/2024/NĐ-CP). Sở Tư pháp biên soạn và phát hành cuốn Sổ tay **“Tìm hiểu Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ và Nghị định số 117/2024/NĐ-CP ngày 18/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã”**.*

Nội dung Sổ tay gồm hai phần (phần lý thuyết và phần tình huống pháp luật). Trong phần lý thuyết, các nội dung được biên soạn dưới dạng Hỏi - Đáp

ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu; Bên cạnh đó, phần các tình huống pháp luật được xây dựng trên cơ sở những tình huống thực tế trong quá trình công tác và những tình huống giả định nhằm góp phần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Nghị định số 82/2020/NĐ-CP và Nghị định số 117/2024/NĐ-CP cho nhiều đối tượng phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, áp dụng thi hành.

Chúng tôi hy vọng rằng cuốn Sổ tay này sẽ là nguồn tài liệu để cán bộ công chức, viên chức, người lao động, các cá nhân, tổ chức nghiên cứu học tập và triển khai thực hiện, áp dụng đồng bộ trong các lĩnh vực công tác có liên quan. Trong quá trình biên soạn cuốn Sổ tay, chúng tôi đã rất cố gắng nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế; rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý bạn đọc để hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I: LÝ THUYẾT
(Hỏi - đáp các quy định cụ thể trong Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP)

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Câu hỏi 1: Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

- a) *Phạt cảnh cáo;*
- b) *Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;*
- c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt nêu trên.*

Câu hỏi 2: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như thế nào theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

- a) *Phạt cảnh cáo;*
- b) *Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;*
- c) *Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt nêu trên;*
- d) *Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, b, đ, l, m, n và r khoản 3 Điều 3 Nghị định này;”.*

* Các điểm a, b, đ, l, m, n, r khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp;

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

đ) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

l) Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

m) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

n) Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;

r) Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, văn bản đó.

Câu hỏi 3: Theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như thế nào về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?

Đáp:

Khoản 3 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định.

*Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định: Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng bao gồm:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp;”.

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

c) Buộc thu hồi và huỷ bỏ giấy tờ, văn bản, tài liệu, chứng cứ giả;

d) Buộc tổ chức hành nghề công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng, văn bản đã được chứng thực;

đ) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

e) Huỷ bỏ kết quả đấu giá tài sản đối với tài sản công;

g) Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục để đề nghị huỷ kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

h) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc huỷ kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

i) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung của kết luận giám định;

k) Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập do có hành vi vi phạm;

l) Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

m) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

- n) Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;*
- o) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;*
- p) Buộc hủy bỏ tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc;*
- q) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hoạt động đó;*
- r) Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, văn bản đó.*

2. Trong hoạt động hành nghề luật sư và tổ chức hành nghề luật sư

Câu hỏi 4: Mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng được áp dụng để xử phạt những hành vi vi phạm nào trong hoạt động hành nghề của luật sư? Ngoài hình thức phạt tiền thì những hành vi vi phạm đó có thể bị áp dụng những hình thức xử phạt nào khác?

Đáp:

Căn cứ khoản 7 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng được áp dụng đối với một trong các hành vi vi phạm trong hoạt động hành nghề của luật sư sau đây:

- a) Cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật;*
- b) Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật;*
- c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;*
- d) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;*
- đ) Tham gia lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;*

e) Cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa luật sư hoặc mạo danh luật sư để hành nghề luật sư; treo biển hiệu khi chưa được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư.

* Ngoài hình thức phạt tiền là hình phạt chính, các hành vi vi phạm quy định về hành nghề luật sư nêu trên còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng (điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (điểm b khoản 9 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 5: Trong hoạt động hành nghề của luật sư, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng? Những hình thức xử phạt khác đối với những hành vi đó được quy định như thế nào?

Đáp:

Theo khoản 6 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định trong hoạt động hành nghề của luật sư, thì một trong những hành vi vi phạm sau đây sẽ bị áp dụng mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:

a) Hành nghề luật sư khi chưa có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng hoặc treo biển hiệu khi tổ chức hành nghề luật sư do mình thành lập hoặc tham gia thành lập chưa được đăng ký hoạt động;

c) Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác;

d) Sách nhiễu khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; lừa dối khách hàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Hành nghề luật sư tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc vẫn

hành nghề khi đã bị tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

e) Ứng xử, phát ngôn hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

* Ngoài ra, đối với các hành vi vi phạm tại điểm c, d, e nêu trên còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng (điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP). Đồng thời, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a, b, d, đ nêu trên (điểm b khoản 9 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 6: Những năm gần đây, nhu cầu về dịch vụ pháp lý tăng cao, kéo theo đó là một bộ phận cá nhân, tổ chức không phải là Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư vẫn hoạt động tư vấn pháp luật và cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa luật sư, tổ chức hành nghề luật sư. Vậy, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối hành vi này như thế nào?

Đáp:

1. Cá nhân không phải là luật sư mà có hành vi cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa luật sư thì có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định:

“7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...e) Cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa luật sư hoặc mạo danh luật sư để hành nghề luật sư; treo biển hiệu khi chưa được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư.”

Ngoài hình thức phạt tiền là hình phạt chính, hành vi vi phạm nêu trên còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng

(điểm b khoản 8 Điều 6) và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (điểm b khoản 9 Điều 6).

2. Tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà có hành vi cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư thì có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP:

“6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...b) Hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư hoặc treo biển hiệu là tổ chức hành nghề luật sư mà không phải là tổ chức hành nghề luật sư”

Ngoài ra còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên (điểm b khoản 8 Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 7: Trong hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng hình thức xử phạt nào khác không?

Đáp:

Theo khoản 4 Điều 7 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định trong hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, một trong những hành vi vi phạm sau đây sẽ bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:

a) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khác hoặc giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài khác tại Việt Nam để hoạt động hành nghề luật sư;

c) Cung cấp dịch vụ pháp lý thông qua văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư;

d) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm đ (điểm a khoản 7 Điều 7 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi vi phạm nêu trên (điểm b khoản 8 Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 8: Trong hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng hình thức xử phạt nào khác không?

Đáp:

Theo khoản 5 Điều 7 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định trong hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, một trong những hành vi vi phạm sau đây sẽ bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc;

c) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm a, b (điểm a khoản 7 Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi vi phạm nêu trên

(điểm b khoản 8 Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

3. Trong hoạt động hành nghề công chứng và tổ chức hành nghề công chứng

Câu hỏi 9: Những hành vi nào vi phạm quy định của công chứng viên khi nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng?

Đáp:

Theo khoản 3 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định một trong những hành vi vi phạm sau đây, sẽ bị áp dụng mức xử phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng:

a) Công chứng di chúc có nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; có hình thức trái quy định của luật;

b) Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép; người lập di chúc không đủ độ tuổi lập di chúc theo quy định; việc lập di chúc không có người làm chứng hoặc không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý theo quy định;

c) Công chứng di chúc trong trường hợp người lập di chúc không tự mình ký hoặc điểm chỉ vào phiếu yêu cầu công chứng;

d) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc người thừa kế đã chết (nếu có); không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật;

đ) Công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó;

e) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà có căn cứ cho rằng việc để lại di sản hoặc việc hưởng di sản là không đúng pháp luật ngoài trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản này;

g) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có căn cứ về việc người thừa kế từ chối nhận di sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác;

h) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với một trong những hành vi vi phạm nêu trên (khoản 4 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP (khoản 5 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 10: Các hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;

b) Không tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng bản dịch có mục đích hoặc nội dung vi phạm pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

b) Công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định;

d) Công chứng bản dịch do người phiên dịch không phải là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng nơi mình đang hành nghề thực hiện;

đ) Công chứng bản dịch không có bản chính;

e) Công chứng bản dịch không chính xác với nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và d khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng quy định tại các điểm c, đ và e khoản 3 Điều này.

Câu hỏi 11: Công chứng viên thực hiện công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì công chứng viên thực hiện hành vi công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, cụ thể:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...b) Công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;”

Ngoài ra, công chứng viên có hành vi vi phạm nêu trên còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng (điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 12: Trong hoạt động hành nghề công chứng, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng? Những hành vi đó có bị áp dụng các hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định một trong những hành vi vi phạm sau đây sẽ bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng:

a) Công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng không đúng quy định;

b) Công chứng không đúng thời hạn quy định;

- c) Sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định;
- d) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;
- đ) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng;
- e) Không dùng tiếng nói hoặc chữ viết là tiếng Việt;
- g) Không tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;
- h) Hướng dẫn nhiều hơn 02 người tập sự tại cùng một thời điểm;
- i) Hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định;
- k) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của người hướng dẫn tập sự theo quy định;
- l) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có phiếu yêu cầu công chứng;
- m) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp thành phần hồ sơ có giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;
- n) Từ chối hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng không có lý do chính đáng.
- o) Công chứng viên hướng dẫn tập sự không nhận xét đầy đủ theo quy định về quá trình tập sự hành nghề công chứng đối với người tập sự do mình hướng dẫn.”.

Ngoài ra, hành vi vi phạm quy định tại điểm m nêu trên còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm m khoản 2 Điều này; tịch thu tang vật là quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này (điểm c khoản 8 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại bản chính quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này; bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm m khoản 2 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều này (điểm a khoản 9

Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 13: Trong hoạt động hành nghề công chứng, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng các hình thức xử phạt khác hay không?

Đáp:

Theo khoản 4 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định một trong những hành vi vi phạm sau đây sẽ bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng:

a) Công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Cho người khác sử dụng thẻ công chứng viên để hành nghề công chứng;

d) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó;

đ) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng, giao dịch đó hoặc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

e) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp hành vi đã quy định xử phạt tại điểm q khoản 3 Điều này;

g) Công chứng hợp đồng, giao dịch có mục đích hoặc nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

h) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên hoặc thẻ công chứng viên;

i) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan;

k) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

l) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;

m) Sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

n) Công chứng mà không có người làm chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định;

o) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng hoặc cho người môi giới;

p) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi không có bản chính giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng mà pháp luật quy định phải có;

q) Công chứng đối với tài sản khi tài sản đó đã bị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn;

r) Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác, trừ hành vi quy định tại điểm i khoản 3 Điều này;

s) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm d; tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng đối với

hành vi vi phạm tại các điểm a, b, c, đ, e, g, I, k, l, m, n, o, p, q, r; Tịch thu tang vật là quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên hoặc thẻ công chứng viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm tại điểm h (điểm b, c khoản 8 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Đồng thời, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm h; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm i; Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, p và q nêu trên (khoản 9 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 14: Hình thức xử phạt tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng được áp dụng là hình thức xử phạt chính đối với những hành vi vi phạm nào trong hoạt động hành nghề công chứng?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng được áp dụng là hình phạt chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định trong hoạt động hành nghề công chứng sau đây:

- a) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đầy đủ các chủ thể của hợp đồng, giao dịch;*
- b) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi chưa có chữ ký của chủ thể hợp đồng, giao dịch;*
- c) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng công chứng khi văn phòng công chứng hoạt động chưa đủ 02 năm.*

Ngoài ra, công chứng viên còn bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi vi phạm nêu trên (điểm b khoản 9 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 15: Trong hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến

10.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng hình thức xử phạt nào khác không?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 16 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

- a) Không đăng báo nội dung đăng ký hoạt động theo quy định;*
- b) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;*
- c) Không có biển hiệu theo quy định;*
- d) Không lập sổ trong hoạt động công chứng theo quy định;*
- đ) Thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng cao hơn mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc cao hơn mức giá đã niêm yết; thu chi phí khác cao hơn mức chi phí đã thoả thuận;*
- e) Thu phí công chứng không đúng theo quy định;*
- g) Không thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước;*
- h) Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản không đúng thời hạn hoặc địa điểm hoặc nội dung theo quy định;*
- i) Không chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng;*
- k) Không thông báo bằng văn bản danh sách cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở;*
- l) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không bảo đảm mức phí tối thiểu hoặc không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ cho tất cả công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;*
- m) Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định.*

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, e nêu trên (điểm b khoản 8 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 16: Trong hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng hình thức xử phạt nào khác không?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:

- a) *Không đăng ký hoạt động theo quy định;*
- b) *Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng hoặc họ tên trưởng văn phòng công chứng hoặc địa chỉ trụ sở hoặc danh sách công chứng viên hợp danh hoặc danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng;*
- c) *Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài hoạt động công chứng đã đăng ký hoặc hoạt động không đúng nội dung đã đăng ký;*
- d) *Không thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc trước khi tổ chức hành nghề công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể;*
- đ) *Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;*
- e) *Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;*
- g) *Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng;*
- h) *Không thông báo để xóa đăng ký hành nghề đối với công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức mình;*
- i) *Không lưu trữ hồ sơ công chứng;*

k) Làm mất di chúc đã nhận lưu giữ, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng;

l) Làm mất hồ sơ công chứng, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng;

m) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng, người môi giới.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c (điểm b khoản 7 Điều 16 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP); Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c và đ nêu trên (điểm b khoản 8 Điều 16 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

4. Trong hoạt động giám định tư pháp

Câu hỏi 17: Trong hoạt động giám định tư pháp, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng:

a) Kéo dài thời gian thực hiện giám định mà không có lý do chính đáng;

b) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản;

c) Không thực hiện đầy đủ các quy định về lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ giám định;

d) Không tạo điều kiện để người giám định tư pháp thực hiện giám định;

đ) Không giải thích kết luận giám định theo yêu cầu của người trưng cầu, người yêu cầu giám định mà không có lý do chính đáng;

e) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản theo quy định cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định trong trường hợp từ chối giám định.

Câu hỏi 18: Trong hoạt động giám định tư pháp, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000

đồng? Những hành vi vi phạm đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

- a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;*
- b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định;*
- c) Tiết lộ nội dung kết luận giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, người yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản;*
- d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;*
- đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định;*
- e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định;*
- g) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định;*
- h) Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp;*
- i) Không phân công hoặc phân công người không có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định;*
- k) Đưa ra bản kết luận giám định không tuân thủ về hình thức hoặc nội dung theo quy định;*
- l) Kết luận giám định những vấn đề không thuộc phạm vi chuyên môn được yêu cầu;*
- m) Từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng.*

Ngoài ra, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, đ, e, g và i nêu trên (điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 19: Trong hoạt động giám định tư pháp, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng:

- a) Lợi dụng việc giám định để trục lợi;
- b) Tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định;
- c) Từ chối đưa ra kết luận giám định mà không có lý do chính đáng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Kết luận giám định sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- đ) Thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định của pháp luật;
- e) Ghi nhận không trung thực kết quả trong quá trình giám định mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e (điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP); Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a nêu trên (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

5. Trong hoạt động đấu giá tài sản

Câu hỏi 20: Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá; đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; cấp, cấp lại thẻ đấu giá viên bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 21 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá; đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; cấp, cấp lại thẻ đấu giá viên bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

d) Khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, văn bản đó đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu hỏi 21: Trong hoạt động của đấu giá viên, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000? Những hành vi đó có bị áp dụng những hình thức xử phạt khác hay không?

Đáp:

Theo khoản 3 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

a) *Không dừng cuộc đấu giá khi có đề nghị của người có tài sản về việc đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;*

b) *Không dừng cuộc đấu giá theo đề nghị của người có tài sản khi người tham gia đấu giá có một trong các hành vi sau: thông đồng, móc nối để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;*

c) *Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người tham gia đấu giá có một trong các hành vi sau: cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá; thông đồng, móc nối để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;*

d) *Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả hoặc người chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá;*

đ) *Không trực tiếp điều hành cuộc đấu giá nhưng vẫn ký biên bản đấu giá;*

e) *Hạn chế người tham gia đấu giá trong quá trình tham gia đấu giá;*

g) *Điều hành cuộc đấu giá không đúng hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá đã ban hành; điều hành cuộc đấu giá không đúng trình tự, thủ tục theo quy định trong quá trình tổ chức đấu giá;*

h) *Điều hành cuộc đấu giá trong trường hợp chỉ có một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá không đúng quy định;*

i) *Tự xác định bước giá hoặc điều hành cuộc đấu giá không theo bước giá đã công bố.*

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và g; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm h

nêu trên (khoản 8 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

+ Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm e và g trong trường hợp làm sai lệch kết quả đấu giá (điểm a khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

+ Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục để đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại các điểm e và g trong trường hợp làm sai lệch kết quả đấu giá (điểm b khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm nêu trên (điểm d khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP)

Câu hỏi 22: Trong hoạt động của đấu giá viên, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 09 tháng đến 12 tháng?

Đáp:

Theo Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 09 tháng đến 12 tháng:

a) Lập danh sách khống về người đăng ký tham gia đấu giá hoặc lập hồ sơ khống hoặc lập hồ sơ giả tham gia đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Thông đồng đìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức đấu giá tài sản trở lên hoặc kiêm nhiệm hành nghề công chứng hoặc thừa phát lại;

d) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tài sản tham gia cuộc đấu giá.

Ngoài ra, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a trong trường hợp người tham gia đấu giá trong danh sách không, hồ sơ không, hồ sơ giả là người trúng đấu giá; điểm b trong trường hợp làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; điểm d trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá là người trúng đấu giá (điểm a khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại điểm a trong trường hợp người tham gia đấu giá trong danh sách không, hồ sơ không, hồ sơ giả là người trúng đấu giá; điểm b trong trường hợp làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; điểm d trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá là người trúng đấu giá (điểm b khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm nêu trên (điểm d khoản 9 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 23: Hành vi nào vi phạm quy định của người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản bị áp dụng mức phạt từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng? Những hành vi đó có bị áp dụng những hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo khoản 3 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:

a) Không bán đấu giá đối với tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

b) Đấu giá đối với tài sản chưa được phép giao dịch theo quy định của pháp luật;

c) Không xem xét, xác minh thông tin phản ánh về việc tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn;

d) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn và kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản kèm theo kết quả xác minh trong trường hợp tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn;

đ) Không đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Ngoài ra, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên trong trường hợp dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá (điểm b khoản 5 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên (điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 24: Trong hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng?

Đáp:

Theo khoản 1 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng:

- a) Thực hiện không đúng, không đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định;*
- b) Lập, quản lý, sử dụng sổ, biểu mẫu không đúng quy định;*
- c) Gửi giấy đề nghị không đúng thời hạn khi thay đổi về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;*
- d) Quy định hình thức đấu giá trong quy chế cuộc đấu giá mà không có thỏa thuận với người có tài sản;*

d) Không chuyển hoặc chuyển không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định;

e) Không ký hợp đồng lao động với đấu giá viên làm việc tại doanh nghiệp mình, trừ trường hợp đấu giá viên là thành viên sáng lập hoặc tham gia thành lập;

g) Không niêm yết, không công khai giá dịch vụ đấu giá tài sản;

h) Từ chối nhận người tập sự mà không có lý do chính đáng; thông báo, báo cáo về việc nhận tập sự không đúng quy định;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho đấu giá viên thuộc tổ chức mình;

k) Công bố không đúng về số lần, thời hạn, nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

l) Thông báo không đúng thời hạn, hình thức về việc đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc địa chỉ của văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định;

m) Phân công 01 đấu giá viên hướng dẫn từ 03 người trở lên tập sự hành nghề đấu giá tại cùng một thời điểm;

n) Không lưu hình ảnh niêm yết trong hồ sơ đấu giá của tổ chức đấu giá tài sản theo quy định.

Câu hỏi 25: Trong các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, hành vi nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác hay không?

Đáp:

Theo khoản 3 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng:

a) Niêm yết hoặc thông báo công khai đấu giá không đúng quy định;

b) Bán hoặc tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không đúng quy định;

c) Niêm yết, thông báo công khai khi thay đổi nội dung đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai không đúng quy định;

d) Ban hành quy chế cuộc đấu giá không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá;

đ) Đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá theo quy định;

e) Không kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản do người có tài sản cung cấp dẫn đến việc đấu giá đối với tài sản không được phép bán hoặc tài sản chưa đủ điều kiện đấu giá theo quy định;

g) Không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

h) Tổ chức cuộc đấu giá không đúng thời gian, địa điểm hoặc không liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tham gia cuộc đấu giá;

k) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác ngoài khoản giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá theo quy định hoặc chi phí dịch vụ khác đã thỏa thuận;

l) Thực hiện không đúng quy định về việc xem tài sản đấu giá.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm k nêu trên (điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá; điểm i trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá hoặc không được đăng ký tham gia đấu giá là người trúng đấu giá (điểm a khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

- Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, e và h trong trường hợp dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá; điểm i nêu trên (điểm b khoản 7 Điều 24

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm i và k nêu trên (điểm d khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 26: Trong các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, hành vi nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác hay không?

Đáp:

Theo khoản 5 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng:

- a) Không niêm yết hoặc không thông báo công khai việc đấu giá tài sản, việc thay đổi nội dung đấu giá đã được niêm yết, thông báo công khai;*
- b) Không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản hoặc mẫu tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá;*
- c) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá nhằm mục đích trục lợi;*
- d) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;*
- đ) Không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá;*
- e) Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;*
- g) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động đấu giá dưới danh nghĩa của tổ chức mình;*
- h) Sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá và các khoản tiền liên quan khác không đúng quy định;*
- i) Thực hiện đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá không đúng quy định;*
- k) Đấu giá theo thủ tục rút gọn không đúng quy định;*

l) Lập biên bản ghi nhận người trúng đấu giá không phải là người trả giá cao nhất trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên hoặc người chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

Áp dụng thức xử phạt bổ sung là:

- Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm e, h và i (điểm a khoản 6 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, k và l (điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, d, e và l (điểm a khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i, k và l (điểm b khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP)

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, g, h và i (điểm d khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 27: Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP về mức xử phạt như thế nào đối với Tổ chức đấu giá tài sản ban hành quy chế cuộc đấu giá không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá?

Đáp:

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, tổ chức đấu giá tài sản ban hành quy chế cuộc đấu giá không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Câu hỏi 28: Theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, tổ chức đấu giá tài sản không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá thì bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, tổ chức đấu giá tài sản không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng (điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả là buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại đ khoản 5 Điều 24 (điểm b khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

6. Trong hoạt động hòa giải thương mại

Câu hỏi 29: Các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại bị xử phạt như thế nào?

Theo Điều 30 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về vụ việc, khách hàng mà mình biết được trong quá trình hoà giải, trừ trường hợp các bên tranh chấp đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Nhận, đòi hỏi tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận;

c) Hoạt động hòa giải thương mại mà không đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên thương mại;

d) Đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên hoặc đồng thời là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hoà giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

*** Biện pháp khắc phục hậu quả là:**

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Trong hoạt động Thừa phát lại

Câu hỏi 30: Thừa phát lại là gì? Những việc nào mà Thừa phát lại không được làm? Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về việc thừa phát lại không được làm?

Đáp:

Theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại quy định:

1. Thừa phát lại là người có đủ tiêu chuẩn được Nhà nước bổ nhiệm để thực hiện tổng đạt, lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án dân sự, tổ chức thi hành án dân sự theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 2).

2. Những việc mà Thừa phát lại không được làm được quy định tại Điều 4, bao gồm:

- Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định khác; sử dụng thông tin về hoạt động của Thừa phát lại để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

- Đòi hỏi thêm bất kỳ khoản lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã được ghi nhận trong hợp đồng.

- Kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản, quản lý, thanh lý tài sản.

- Trong khi thực thi nhiệm vụ, Thừa phát lại không được nhận làm những việc liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột

của Thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của Thừa phát lại; cháu ruột mà Thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

- Các công việc bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về việc thừa phát lại không được làm cụ thể như sau:

“3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...c) Hành nghề thừa phát lại mà kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản và quản lý, thanh lý tài sản;

d) Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định khác;

đ) Đòi hỏi bất kỳ khoản tiền hoặc lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ;

...

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

b) Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

c) Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự;

d) Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội;

đ) Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính;

e) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản mà không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;

g) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi nhằm thực hiện các giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu;

h) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ;

i) Vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại theo quy định của pháp luật;...

Ngoài ra, còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

- Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 nêu trên (điểm a khoản 8 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 nêu trên (điểm b khoản 8 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

- Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 nêu trên (điểm c khoản 8 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP)

Đồng thời, có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3, các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 4 nêu trên (điểm b khoản 9 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 31: Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những trường hợp nào sẽ áp dụng hình thức phạt chính là tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng?

Đáp:

Khoản 7 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định áp dụng hình thức phạt chính là tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

- *Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi mà thừa phát lại không trực tiếp chứng kiến;*
- *Thông đồng với người yêu cầu và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của vi bằng, hồ sơ công việc.*

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 nêu trên (điểm b khoản 9 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);
- Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập quy định tại khoản 7 nêu trên (điểm c khoản 9 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 32: Trong hoạt động của văn phòng thừa phát lại, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng?

Đáp:

Theo khoản 1 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng:

- a) *Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ lịch làm việc hoặc nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở văn phòng thừa phát lại;*
- b) *Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ thủ tục hoặc chi phí thực hiện công việc tại trụ sở văn phòng thừa phát lại;*
- c) *Lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu không đúng quy định;*

d) Thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; chấp hành không đầy đủ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc báo cáo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát;

đ) Thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định;

e) Không bảo đảm trang phục cho thừa phát lại theo quy định;

g) Lưu trữ hồ sơ công việc không đúng quy định.

Câu hỏi 33: Trong hoạt động của văn phòng thừa phát lại, hành vi lập vi bằng mà không có hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ có nội dung không đúng quy định; Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký không đúng thời hạn quy định bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

“...d) Lập vi bằng mà không có hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ có nội dung không đúng quy định;

đ) Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký không đúng thời hạn quy định.”

Câu hỏi 34: Trong hoạt động của văn phòng thừa phát lại, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức xử phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng? Những hành vi đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo khoản 3 điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

a) Không có biển hiệu theo quy định;

b) Không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

c) Không thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; không chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc báo cáo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát;

d) Không gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký theo quy định;

đ) Thu chi phí không đúng quy định hoặc cao hơn mức đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ;

e) Hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

g) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho thừa phát lại không đầy đủ hoặc không liên tục.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e nêu trên (điểm a khoản 7 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ nêu trên (điểm c khoản 8 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 35: Trong hoạt động của văn phòng thừa phát lại, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức xử phạt từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng? Những hành vi đó có bị áp dụng hình thức xử phạt khác không?

Đáp:

Theo khoản 5 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm sau đây bị áp dụng mức phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng:

a) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại;

b) Không đăng ký hành nghề cho thừa phát lại của văn phòng mình theo quy định;

c) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định;

d) Cho người không phải là thừa phát lại của văn phòng mình hành nghề thừa phát lại dưới danh nghĩa văn phòng mình;

đ) Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại để hoạt động thừa phát lại.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là:

- Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d nêu trên (điểm b khoản 7 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ nêu trên (điểm c khoản 7 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định các điểm a, d và đ nêu trên (điểm c khoản 8 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

8. Trong hoạt động chứng thực

Câu hỏi 36: Việc chứng thực có bắt buộc phải thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực không? Hành vi chứng thực ngoài trụ sở có bị xử phạt không?

Đáp:

Theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và Điều 10 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch thì việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

Do đó, hành vi chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP.

Câu hỏi 37: Hành vi không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Đáp:

Tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký như sau:

“3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 tờ trở lên;

b) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký;

c) Không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực;

d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí, chi phí chứng thực đã được niêm yết;

đ) Không lưu trữ sổ chứng thực, giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn 02 năm, trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người giám định trong bản kết luận giám định tư pháp;

e) Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực định kỳ 06 tháng và hằng năm;

g) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ghi vào sổ chứng thực”.

Như vậy, đối chiếu với quy định trên, hành vi không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng (điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực (điểm a khoản 7 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 38: Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng... của người chứng thực như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi của người chứng thực.

Ngoài ra, còn có thể bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng (điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 39: Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch được pháp luật quy định như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch được quy định như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.”

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là:

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 nêu

trên (khoản 4 Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 35. (điểm b khoản 5 Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 40: Các hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch sẽ bị xử phạt như thế nào theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch hoặc văn bản, chứng chỉ ngoại ngữ của người dịch theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi dịch sai để trục lợi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để dịch hoặc yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.”

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên (khoản 4 Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực quy định tại các khoản 2 và 3 nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 36 (điểm b khoản 5 Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này (điểm c khoản 5 Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

9. Trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp

Câu hỏi 41: Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh bị xử phạt như thế nào theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Theo Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh;*
- b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung khai sinh;*
- c) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh.*

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên (khoản 3 Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đổi với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 3 Điều 37 (điểm a khoản 4 Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy khai sinh đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 nêu trên (điểm b khoản 4 Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 42: Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ liên quan do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký: khai sinh, khai tử, kết hôn, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giám hộ, nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 37 (*Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh*), Điều 38 (*Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn*), Điều 40 (*Hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân*), Điều 41 (*Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử*), Điều 42 (*Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ*), Điều 43 (*Hành vi vi phạm quy định về đăng ký nhận cha, mẹ, con*) của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ liên quan do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký: khai sinh, khai tử, kết hôn, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giám hộ, nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng;
- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.
- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đổi với hành vi vi phạm, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định.

Câu hỏi 43: Theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bị xử phạt như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d) Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.”

Câu hỏi 44: Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ tại Điều 42 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung đăng ký giám hộ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”

Câu hỏi 45: Trong lĩnh vực quản lý quốc tịch, những hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng? Những hành vi vi phạm đó còn bị áp dụng hình thức xử phạt nào khác không?

Đáp:

Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai báo thông tin không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch;

c) Sử dụng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam.

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên; giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c nêu trên (khoản 4 Điều 46 Nghị định 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 nêu trên, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 46 (khoản 5 Điều 46 Nghị định 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c khoản 2 nêu trên (khoản 5 Điều 46 Nghị định 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

10. Hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật

Câu hỏi 46: Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân;

b) Cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin và buộc huỷ bỏ tài liệu đối với hành vi: cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Câu hỏi 47: Pháp luật quy định xử phạt như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật?

Đáp:

Điều 49 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng danh nghĩa tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

11. Hoạt động trợ giúp pháp lý

Câu hỏi 48: Trong hoạt động trợ giúp pháp lý, những hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng? Những hình thức xử phạt khác đối với những hành vi đó được quy định như thế nào?

Đáp:

Tại Khoản 3 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định về việc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý sau:

- a) Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác để trục lợi;*
- b) Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi;*
- c) Lợi dụng danh nghĩa người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;*
- d) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;*
- đ) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ;*
- e) Làm sai lệch các tài liệu trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.*

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là:

- Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc hủy bỏ tài liệu bị làm sai lệch trong hồ sơ vụ việc đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e nêu trên (điểm c khoản 6 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d nêu trên (điểm d khoản 6 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 49: Mức phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng được áp dụng đối với những hành vi vi phạm nào của người thực hiện trợ giúp pháp lý theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Khoản 4 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý như sau:

- a) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;*
- b) Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;*
- c) Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;*
- d) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.*

Ngoài ra, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là:

- Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b và c nêu trên (điểm a khoản 5 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d nêu trên (điểm d khoản 6 Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

12. Hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm và bồi thường nhà nước

Câu hỏi 50: Hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Điều 54 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp hoặc phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo chữ ký của người yêu cầu đăng ký trong phiếu yêu cầu đăng ký hoặc chữ ký trong văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự.

Ngoài ra, còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là:

Tịch thu tang vật là giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký, bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên; phiếu yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự quy định tại khoản 2 nêu trên (khoản 3 Điều 54 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 nêu trên, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định tại khoản 3 Điều 54 (khoản 4 Điều 54 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 51: Hành vi vi phạm quy định về yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng? Những hình thức xử phạt khác đối với những hành vi đó được quy định như thế nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường như sau:

a) Cản trở, lừa dối, ép buộc hoặc đe dọa để người yêu cầu bồi thường không thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường trong thời hạn luật định;

b) Ép buộc, lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;

c) Ép buộc hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường trong quá trình thực hiện quyền yêu cầu bồi thường;

d) Ép buộc hoặc đe dọa người giải quyết bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

đ) Ép buộc hoặc đe dọa cá nhân, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ nêu trên (điểm b khoản 6 Điều 56 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

13. Lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Câu hỏi 52: Mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng bị áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng?

Đáp:

Khoản 2 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng như sau:

a) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

b) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;

c) Cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;

d) Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;

đ) Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ nêu trên (khoản 3 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 53: Hành vi vi phạm quy định về giám hộ bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về hành vi vi phạm quy định về giám hộ như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi;*
- b) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động của người được giám hộ.*

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 nêu trên (điểm a khoản 3 Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP);

- Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 nêu trên (điểm b khoản 3 Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 54: Hành vi vi phạm quy định nào về nuôi con nuôi bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng? Những hình thức xử phạt khác đối với những hành vi đó được quy định như thế nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 62 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi như sau:

- a) Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số;*
- b) Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước.*

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là:

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 nêu trên (điểm b khoản 5 Điều 62 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b nêu trên (điểm c khoản 5 Điều 62 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

14. Lĩnh vực thi hành án dân sự

Câu hỏi 55: Trong lĩnh vực thi hành án dân sự, hành vi vi phạm nào bị áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Khoản 3 Điều 64 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, quy định về việc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực thi hành án dân sự như sau:

- a) Không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định;*
- b) Không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định;*

c) Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án;

d) Cung cấp chứng cứ sai sự thật cho cơ quan thi hành án dân sự.

Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong trường hợp cần thiết theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm b nêu trên (điểm b khoản 8 Điều 64 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Câu hỏi 56: Hành vi thanh toán tiền thi hành án không đúng đối tượng; không đúng thời hạn theo quy định bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Đáp:

Theo Điều 65 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định của thừa phát lại trong lĩnh vực thi hành án dân sự được quy định như sau:

“...

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thanh toán tiền thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng quy định;

b) Chi tiền mặt không đúng quy định đối với trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tài khoản ngân hàng;

c) Thu tiền thi hành án nhưng nộp vào quỹ không đúng quy định;

d) Thanh toán tiền thi hành án không đúng đối tượng; không đúng thời hạn theo quy định;

đ) Xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

...”

Ngoài ra, còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 nêu trên (điểm a khoản 6 Điều 65 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 nêu trên (khoản 7 Điều 65 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Như vậy, theo quy định trên, phạt tiền từ từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thanh toán tiền thi hành án không đúng đối tượng; không đúng thời hạn theo quy định. Ngoài ra, còn bị tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

PHẦN II: TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT
(Một số tình huống và giải quyết tình huống theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP)

Tình huống 1. Em Ngân là sinh viên khoa Luật, khi em đăng ký thực tập tại văn phòng luật sư E (phục vụ cho việc viết luận văn chuẩn bị ra trường), trong thời gian thực tập Ngân nghe nói đến việc hàng năm luật sư phải tham gia các lớp bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ. Vậy, Ngân muốn biết nếu không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ các lớp này sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ; ...

Như vậy, theo quy định trên, nếu hàng năm luật sư không tham gia lớp bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có tham gia nhưng không đầy đủ về thời lượng quy định sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Tình huống 2. Chị Xuyến có nhu cầu cần được tư vấn pháp luật nên đã đến liên hệ với luật sư N (thuộc công ty Luật M). Tuy nhiên, do không hài lòng với Công ty luật M nên chị Xuyến đã dùng sử dụng dịch vụ pháp lý tại đây. Trong một lần gặp bạn, luật sư N đã tiết lộ về vụ việc mà chị Xuyến nhờ tư vấn. Sau đó, chị Xuyến phát hiện ra việc luật sư N tiết lộ thông tin vụ việc, cá nhân của mình nên chị Xuyến muốn biết theo quy định pháp luật thì hành vi tiết lộ thông tin khách hàng khi chưa được phép sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 25 Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) quy định: *“Luật sư không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.”*

Trong trường hợp nêu trên, luật sư N đã vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề luật sư.

Mức xử phạt đối với hành vi tiết lộ thông tin khách hàng của luật sư được quy định tại điểm c khoản 7 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, cụ thể:

“7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; ...”

Ngoài ra, còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 6 (điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Như vậy, theo quy định trên, khi tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề mà không được khách hàng đồng ý bằng văn bản theo quy định sẽ bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; Đồng thời, bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng.

Tình huống 3. Anh B là công chứng viên thuộc văn phòng Công chứng M, khi cha, mẹ anh B mua căn nhà và thỏa thuận với người bán chọn anh B công chứng hợp đồng mua bán (với ý định là nhờ con ruột mình công chứng để khỏi tốn phí công chứng). Trong trường hợp này, nếu công chứng viên B tiếp nhận công chứng hợp đồng mua bán nhà do cha mẹ ruột mình xác lập thì có vi phạm pháp luật hay không? Hành vi vi phạm đó bị xử phạt như thế nào theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP?

Trả lời

Theo tình huống nêu trên, nếu công chứng viên B tiếp nhận công chứng hợp đồng mua bán nhà do cha mẹ ruột mình xác lập là vi phạm điểm c khoản 1 Điều 7 Luật Công chứng, cụ thể:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 7 Luật Công chứng quy định các hành vi bị nghiêm cấm “...c) Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;”

Hành vi Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi... có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng (theo điểm b khoản 4 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP), cụ thể:

“4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...b) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;”

Ngoài ra, có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng (điểm b khoản 8 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP); áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm nêu trên của công chứng viên (điểm c khoản 9 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 4. Ông An có hai người con là Hùng và Ngân, Hùng có gia đình ở xa và sinh sống làm ăn bên vợ, còn Ngân thì lấy chồng gần nhà nên thường xuyên tới lui chăm sóc ông An. Ông An muốn làm di chúc để lại tài sản cho các con, xét thấy Ngân dù là con gái nhưng có công lao phụng dưỡng cha mẹ nhiều hơn nên ông An để lại phần tài sản nhiều hơn Hùng.

Ông An đến Văn phòng công chứng S để thực hiện các thủ tục có liên quan. Anh B là công chứng viên của Văn phòng công chứng S, do có quen biết với anh Hùng nên đã kể cho anh Hùng về nội dung di chúc đã công

chứng. Hành vi tiết lộ thông tin về nội dung công chứng của công chứng viên B sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 7 Luật Công chứng năm 2014 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng. Trong đó bao gồm hành vi tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp này, khi ông An không đồng ý bằng văn bản thì công chứng viên không được phép tiết lộ cho người khác về thông tin được công chứng. Hành vi của anh B là vi phạm pháp luật được quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Luật Công chứng năm 2014.

Đối với hành vi tiết lộ nội dung công chứng, công chứng viên B sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

“3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, nếu công chứng viên tiết lộ nội dung công chứng mà không có sự cho phép của người yêu cầu công chứng bằng văn bản hoặc do pháp luật cho phép tiết lộ thông tin thì sẽ bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Tình huống 5. Anh M có hành vi cố ý gây thương tích và đang bị tam giam. Nhằm giảm nhẹ tội cho em trai của mình nên anh S đã có hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định. Hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định của anh S sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp như sau:

“2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...

g) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định;

...”

Ngoài ra, đối với hành vi vi phạm trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định (điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Như vậy, theo quy định trên, anh S sẽ bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định. Đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

Tình huống 6. Khi đấu giá tài sản, anh B có dấu hiệu thông đồng với những người tham gia đấu giá khác để đìm giá tài sản dẫn đến gây thất thoát cho chủ sở hữu tài sản đấu giá. Hành vi thông đồng đìm giá của anh B mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ bị xử phạt hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo điểm b khoản 5 Điều 9 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định hành vi người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá thực hiện thông đồng, móc nối với đấu giá viên; tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản là một trong những hành vi bị nghiêm cấm đối với người tham gia đấu giá.

Tùy theo tính chất, mức độ mà hành vi thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá khác để đìm giá, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Về xử lý hình sự:

Trường hợp đủ yếu tố cấu thành thì hành vi thông đồng đìm giá trong hoạt động đấu giá sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về xử lý vi phạm hành chính:

Nếu hành vi thông đồng dìm giá tài sản đấu giá chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì người vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Cụ thể:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Đồng thời sẽ bị hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

Tình huống 7. Khi đang diễn ra phiên đấu giá, do không đấu giá thành công sản phẩm mình mong muốn, anh Quang có hành vi cản trở hoạt động đấu giá; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá. Hành vi của anh Quang sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điểm c khoản 5 Điều 9 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định hành vi cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá là một trong những hành vi bị nghiêm cấm đối với người tham gia đấu giá.

Hành vi này sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Theo đó, anh Quang bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Tình huống 8. Anh Quy được biết theo quy định của Điều 42 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, trọng tài viên phải từ chối giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên. Vì vậy anh Quy muốn biết theo quy định của pháp luật nếu

trọng tài viên vẫn thực hiện giải quyết tranh chấp trong trường hợp này có bị xử phạt hay không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên trong vụ tranh chấp;

b) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;

c) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của một trong các bên trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản;

d) Giải quyết tranh chấp khi có căn cứ rõ ràng cho thấy trọng tài viên không vô tư, khách quan”.

Như vậy, trọng tài viên thực hiện hành vi giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên trong vụ tranh chấp sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm của mình.

Tình huống 9. **Chị Oanh được biết theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thừa phát lại quy định các trường hợp không được lập vi bằng (Trong đó có trường hợp vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội). Chị Oanh muốn biết hành vi lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa phát lại như sau:

“4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

b) Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

c) Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự;

d) Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội;

đ) Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính;

e) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản mà không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;

g) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi nhằm thực hiện các giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu;

h) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ;

i) Vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại theo quy định của pháp luật;

k) Lập tài liệu kèm theo vi bằng không phù hợp với thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng theo quy định”.

Như vậy, theo quy định trên hành vi lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Ngoài ra còn bị tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (điểm b khoản 8, điểm b khoản 9 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 10. Anh X là thừa phát lại và đang làm việc tại văn phòng thừa phát lại. Trong quá trình làm việc anh X muốn được tham gia một số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên, Thừa pháp lại H (trưởng văn phòng) không đồng ý cho anh X tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với lý do hiện tại chưa cần thiết. Quy định của pháp luật đối với trường hợp trên như thế nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động của văn phòng thừa phát lại như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không tạo điều kiện cho thừa phát lại tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ;*
- b) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài phạm vi hoặc không đúng thẩm quyền;*
- c) Nhận tập sự hành nghề thừa phát lại mà văn phòng thừa phát lại không đủ điều kiện nhận tập sự theo quy định;*
- d) Lập vi bằng mà không có hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ có nội dung không đúng quy định;*
- đ) Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký không đúng thời hạn quy định.”*

Như vậy, việc ông H (Trưởng văn phòng) không tạo điều kiện cho anh X tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Tình huống 11. Chị T là Thừa phát lại đang công tác tại Văn phòng Thừa phát lại từ tháng 01 năm 2020. Đến tháng 6 năm 2021, ông M (Trưởng Văn phòng Thừa phát lại) không thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho chị T và 02 Thừa phát lại khác đang làm việc theo hợp đồng lao động tại Văn phòng dù đã nhiều lần được phản ánh. Hành vi của ông M có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại:

“2. Văn phòng Thừa phát lại có các nghĩa vụ sau đây:

[...]

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa phát lại của Văn phòng mình; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;”

Vì vậy, trong trường hợp này, Văn phòng không thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho 03 Thừa phát lại làm việc tại Văn phòng là chưa đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì hành vi “không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho thừa phát lại của văn phòng mình” của ông M bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Tình huống 12. Trong một lần dự đầy tháng của con anh Huy hàng xóm, chị Minh tình cờ biết được sự việc như sau: Do con anh Huy sinh vào cuối năm, nên anh Huy lo sợ đến tuổi đi học bé còn quá nhỏ học không bằng các bạn, nên khi đăng ký khai sinh cho con, anh Huy đã cam đoan sai sự thật về ngày tháng năm sinh của bé. Chị Minh thắc mắc hành vi của anh Huy có vi phạm pháp luật không? Nếu bị phát hiện thì Giấy khai sinh này còn giá trị sử dụng không?

Trả lời:

Điều a khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định:

“1. Nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm hoặc sử dụng giấy tờ giả, giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch;

[...]

2. Giấy tờ hộ tịch được cấp cho trường hợp đăng ký hộ tịch vi phạm quy định tại các điểm a, d, đ, g và h khoản 1 Điều này đều không có giá trị và phải thu hồi, hủy bỏ.”

Như vậy, cá nhân khi có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để đăng ký hộ tịch thì giấy tờ đó không có giá trị và sẽ bị hủy bỏ.

Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh được quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Theo đó, hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung khai sinh; cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Bên cạnh đó, còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy khai sinh đã cấp do có hành vi vi phạm.

Tình huống 13. Trong thời gian đi làm công nhân tại TP. Hồ Chí Minh, chị Kiều được người mai mối lấy chồng nước ngoài. Để làm thủ tục kết hôn, chị Kiều phải có giấy xác nhận tình trạng hôn của UBND cấp xã nơi chị Kiều thường trú. Chị Kiều nhớ lại trước đây chị có đề nghị UBND xã xác nhận độc thân để bổ sung hồ sơ xuất khẩu lao động, nhưng lại không xuất khẩu lao động mà chỉ làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, nên giấy độc thân đó chị còn giữ (vẫn còn hạn sử dụng). Vì vậy, chị Kiều lấy giấy xác nhận độc thân trước đây với mục đích bổ sung hồ sơ xuất khẩu lao động để làm hồ sơ kết hôn. Hành vi của chị Kiều về việc sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 40 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d) Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.”.

Do đó, căn cứ quy định trên, việc chị Kiều sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với mục đích làm hồ sơ xuất khẩu lao động để làm hồ sơ kết hôn là sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận. Hành vi này của chị Kiều bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Tình huống 14. Ông Bảo là thương binh, được hưởng chế độ đãi ngộ hàng tháng theo chính sách của nhà nước. Sau khi ông Bảo mất 1 năm, anh Huy - con trai của ông mới thực hiện việc khai tử cho ông Bảo, mục đích để hàng tháng nhận tiền trợ cấp của nhà nước dành cho chế độ thương binh của ông Bảo. Hành vi của anh Huy bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 30 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Cá nhân chết phải được khai tử.*”

Hành vi không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đã chết để trục lợi được quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 41 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Theo đó, hành vi này bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, đồng thời phải khắc phục hậu quả bằng cách bù đắp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên (điểm b Khoản 5 Điều 41 Nghị định này).

Tình huống 15. Anh C là Trợ giúp viên pháp lý với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dũng trong một vụ án dân sự. Tuy nhiên, ông Dũng có hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý theo hướng có lợi cho bản thân. Trong trường hợp này, ông Dũng sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Điều b khoản 2 Điều 6 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định nghiêm cấm người được trợ giúp pháp lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý có hành vi cố tình cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý.

Theo quy định trên, hành vi của ông Dũng là hành vi vi phạm pháp luật.

Ông Dũng có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Cụ thể:

“1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý.”.

Tình huống 16. Ông A làm văn bản yêu cầu bồi thường đến Ủy ban nhân dân tỉnh X do có căn cứ xác định việc thu hồi đất của ông A là trái pháp luật gây thiệt hại cho ông A. Biết việc ông A gửi văn bản yêu cầu bồi thường, ông B đã gặp ông A để yêu cầu rút đơn và có hành vi đe dọa. Hỏi hành vi của ông B bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

[...]

b) Ép buộc, lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;”

Trong tình huống trên, khi biết ông A nộp đơn yêu cầu bồi thường đến cơ quan có thẩm quyền, ông B có hành vi đe dọa ông A để ông A rút đơn yêu cầu bồi thường. Do đó, căn cứ quy định trên, ông B bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Tình huống 17. Do gia đình nghèo nên em Gái (16 tuổi) bỏ học, đi làm phụ giúp ba mẹ. Nhờ người quen mai mối, ông Minh (ba em Gái) muốn gả con cho anh Dinh (22 tuổi), là con trong một gia đình khá giả cùng ấp. Ba mẹ hai bên muốn tổ chức hôn lễ và dự định khi em Gái đủ tuổi sẽ đi đăng ký kết hôn. Việc tổ chức hôn lễ của gia đình hai bên có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo Khoản 8 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này”.

Đồng thời, tảo hôn cũng là một trong những hành vi bị nghiêm cấm nêu tại điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định trên, hành vi tổ chức tảo hôn của gia đình hai bên là hành vi vi phạm pháp luật.

Về mức xử phạt, Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.”

Trong tình huống trên, bà mẹ hai bên đã tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho anh Dinh, em Gái dù hai người chưa đủ tuổi kết hôn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, việc tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Tình huống 18. Nhờ được giới thiệu từ người quen, chị Tiên (công nhân ở xã K, huyện C) và anh Nam (Việt kiều và đang định cư tại Mỹ) kết bạn và trò chuyện với nhau qua mạng xã hội. Sau một thời gian liên hệ, chị Tiên tỏ ý muốn sang định cư tại Mỹ và được anh Nam giúp đỡ bằng cách đồng ý kết hôn giả với chị. Hai bên sẽ ly hôn sau khi chị Tiên đã sang cư trú tại Mỹ và được nhập quốc tịch. Chị Tiên muốn biết việc làm của mình có vi phạm pháp luật hay không? Nếu có thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 11 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.”.

Đồng thời, kết hôn giả cũng là một trong những hành vi bị nghiêm cấm nêu tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định trên, hành vi kết hôn giả để định cư nước ngoài của chị Tiên là hành vi vi phạm pháp luật.

Theo điểm d khoản 2 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì hành vi kết hôn giả tạo sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, người có hành vi lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, người vi phạm còn bị buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm này (theo khoản 3 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 19. Anh Đăng và chị Loan yêu nhau được 3 năm và đang tính đến chuyện cưới xin. Gia đình anh Đăng ngõ ý muốn qua nhà chị Loan gặp mặt bàn chuyện của đôi trẻ. Tuy nhiên, do không thích anh Đăng nên ba chị Loan không muốn gả con gái. Đến ngày gặp mặt của hai gia đình, ba chị Loan đưa ra lời thách cưới với số vàng và tiền rất cao ngoài khả năng của gia đình anh Đăng. Gia đình anh Đăng trao đổi mong muốn nhà gái thông cảm do điều kiện kinh tế gia đình không thể đáp ứng được. Nhưng ba chị Loan nhất quyết không đồng ý. Gia đình anh Đăng tức giận bỏ về. Hành vi yêu cầu vật chất quá đáng của ba chị Loan có vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời:

Khoản 12 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ”.

Đây cũng là một trong các hành vi bị cấm nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tự nguyện, tiến bộ được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định trên, hành vi yêu sách của cải trong kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của ba chị Loan là hành vi vi phạm pháp luật.

Theo điểm đ khoản 1 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi cản trở

kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, nếu đủ dấu hiệu cấu thành Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện thì sẽ bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 181 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Theo đó, nếu người nào đưa ra yêu sách về của cải để cản trở người khác kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Tình huống 20. Vợ chồng anh Nam và chị Ngân có mượn 500 triệu đồng của chị Hương, hai bên có lập hợp đồng cho vay và có cả chữ ký của hai vợ chồng trong hợp đồng. Tuy nhiên, do không đủ khả năng trả nợ, anh Nam và chị Ngân bàn với nhau về việc giả vờ ly hôn nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị Hương. Đến ngày hẹn trả nợ, chị Hương đến nhà gặp chị Ngân và bị từ chối trả nợ với lý do hai vợ chồng đã ly hôn. Hành vi của hai vợ chồng anh Nam và chị Ngân có vi phạm pháp luật không? Chị Hương có thể nhận lại số tiền đã cho mượn hay không?

Trả lời:

* Về hành vi của anh Nam và chị Ngân:

Theo Khoản 15 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“*Ly hôn giả tạo* là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.”.

Đồng thời, ly hôn giả tạo cũng là một trong những hành vi bị nghiêm cấm nêu tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những quy định trên, việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản được xem là hành vi ly hôn giả tạo.

Theo điểm đ khoản 2 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, người có hành vi lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

* Đối với nghĩa vụ tài sản với chị Hương:

Theo khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm, được xem là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”.

Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn:

“1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết.”.

Ngoài ra, các cứ khoản 3 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP thì người vi phạm còn bị buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi ly hôn giả tạo để trốn tránh nghĩa vụ tài sản.

Như vậy, từ các quy định trên, khi chị Hương cho vay tiền có lập hợp đồng và có chữ ký của cả hai vợ chồng. Do đó, nghĩa vụ trả số nợ cho chị Hương là nghĩa vụ chung của vợ chồng anh Nam và chị Ngân và cả hai đều có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ dù đã ly hôn.

Tình huống 21. **Chị Hồng, mặc dù không có họ hàng gì với anh Ninh, chị Băng lại đồng ý mang thai hộ cho vợ chồng anh Ninh, chị Băng (do đã kết hôn 10 năm nhưng chưa có con) và để nhận được số tiền 100 triệu đồng từ anh Ninh, chị Băng. Hỏi việc mang thai hộ của chị Hồng bị xử phạt như thế nào?**

Trả lời:

Mang thai hộ vì mục đích thương mại được quy định tại Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 như sau: “Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác”.

Đồng thời, mang thai hộ vì mục đích thương mại là một trong những hành vi bị nghiêm cấm nêu tại điểm g Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hành vi này bị xử phạt theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Cụ thể:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”

Trong trường hợp trên, chị Hồng mang thai hộ cho vợ chồng anh Ninh chị Bông với mục đích nhận số tiền 100 triệu đồng, đây là hành vi mang thai hộ vì mục đích thương mại. Do đó căn cứ quy định tại Điều 60 Nghị định 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi của chị Hồng bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng và bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi nêu trên.

Tình huống 22. Anh Quy là chú ruột và là người giám hộ của cháu Yến (10 tuổi) do bố mẹ của cháu Yến đã mất. Cháu Yến được nhận di sản thừa kế của bố mẹ là nhà đất nơi cháu đang sinh sống. Tuy nhiên, anh Quy đã tự ý bán một phần diện tích đất nêu trên với lý do để có tài chính chăm sóc cháu Yến, nhưng thực tế là để phục vụ cho cá nhân anh Quy. Hỏi hành vi của anh Quy có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 59 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về người giám hộ quản lý tài sản của người được giám hộ như sau:

“1. Người giám hộ của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình; được thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.

Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và giao dịch dân sự khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác. Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

2. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quản lý tài sản của người được giám hộ theo quyết định của Tòa án trong phạm vi được quy định tại khoản 1 Điều này.”.

Như vậy, căn cứ vào quy định trên, người giám hộ chỉ được bán tài sản của người được giám hộ khi việc bán nó là để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ, vì lợi ích của người được giám hộ và phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ nếu tài sản đó có giá trị lớn.

Trong tình huống trên, anh Quy là người giám hộ của cháu Yến. Anh Quy có hành vi tự ý bán một phần diện tích đất là tài sản của cháu Yến nhằm phục vụ cho cá nhân anh Quy. Như vậy, anh Quy đã lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi.

Hành vi này bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Theo đó, anh Quy bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Đồng thời, anh Quy buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

Tình huống 23. Anh Vũ và chị Dung lấy nhau 5 năm nhưng chưa có con. Năm 2013, hai anh chị làm thủ tục nhận cháu Mai (6 tuổi) làm con nuôi. Đến năm 2015, anh Vũ chị Dung sinh được bé trai. Từ đó, hai anh chị thường xuyên phân biệt đối xử giữa hai con. Cụ thể bé trai được mua nhiều quần áo mới còn Mai chỉ được mặc lại quần áo cũ, công việc nhà như nấu ăn, giặt đồ đều giao cho cháu Mai làm. Hành vi phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi của anh Vũ, chị Dung bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Không phân biệt đối xử giữa các con” là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.

Trong tình huống trên, anh Vũ và chị Dung đã có hành vi biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi. Hành vi này vi phạm quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 62

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP. Theo đó, anh Vũ và chị Dung bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Tình huống 24. Ông R là bị đơn trong vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tiền, Tòa án đã có bản án tuyên ông R có nghĩa vụ trả nợ. Khi cơ quan thi hành án dân sự đến nơi cư trú của ông R để yêu cầu thi hành án thì ông R đã chuyển nhà sang tỉnh khác mà không thông báo với cơ quan thi hành án. Hành vi của ông R bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7a Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người phải thi hành án có nghĩa vụ *“Thực hiện các quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên trong thi hành án; thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú”*.

Trong tình huống này, ông R đã có hành vi không thông báo với cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP, hành vi trên của ông R bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Tình huống 25. Anh H và chị T học trung học cơ sở cùng nhau, anh H theo bố mẹ sang định cư tại Mỹ. Khi về thăm quê, anh H có gặp lại chị T, từ đó cả hai nối lại tình bạn. Sau một thời gian trao đổi, liên hệ với nhau qua điện thoại, mạng xã hội, chị T tỏ ý muốn sang định cư tại Mỹ và nhờ anh H giúp đỡ bằng cách đồng ý kết hôn với chị. Hai bên sẽ ly hôn sau khi chị T được nhập quốc tịch Mỹ. Trường hợp kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh và nhập quốc tịch nước ngoài này pháp luật có nghiêm cấm không và nếu anh H và chị T vẫn thực hiện thì xử lý như thế nào ?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình là kết hôn giả tạo. Hành vi kết hôn giả tạo là hành vi bị Luật Hôn nhân và gia đình nghiêm cấm tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại điểm d khoản 2 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

*...
d) Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình”.*

Như vậy, thỏa thuận giữa chị T và anh H là hành vi vi phạm pháp luật, bị coi là kết hôn giả tạo và sẽ bị xử phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Tình huống 26. Doanh nghiệp tư nhân A mất khả năng thanh toán, tuy nhiên do không muốn người khác biết về thực tế tình hình của doanh nghiệp nên chủ doanh nghiệp tư nhân A không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hỏi hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân A bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 67 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.”

Như vậy, doanh nghiệp tư nhân A mất khả năng thanh toán nhưng chủ doanh nghiệp không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, căn cứ quy định trên hành vi này của chủ doanh nghiệp tư nhân A là vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn và bị xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Tình huống 27. Công ty B làm ăn thua lỗ, nợ một số tiền lớn và không có khả năng thanh toán nên nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đến Tòa án có thẩm quyền. Tuy nhiên, khi nộp đơn cho Tòa án báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất, Công ty B đã có sự chỉnh sửa so với tài liệu thực tế.

Hành vi cung cấp không chính xác báo cáo tài chính cho Tòa án của Công ty B bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 69 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: ...

2. Cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.”

Trong trường hợp này, Công ty B đã có hành vi cung cấp cho Tòa án báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất đã có chỉnh sửa so với tài liệu thực tế. Do đó, căn cứ quy định trên, hành vi này bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Tình huống 28. ông A mất được hơn 05 tháng, tuy nhiên ông B – con của ông A – cố tình không đến Ủy ban nhân dân xã thực hiện đăng ký khai tử cho ông A để tiếp tục được nhận các khoản tiền trợ cấp hàng tháng theo quy định của pháp luật của ông A. Vậy theo quy định của pháp luật thì thời hạn để đăng ký khai tử là bao lâu và hành vi của ông B có bị xử phạt vi phạm hành chính?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.*

Điểm b khoản 3 Điều 41 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: ...

b) Không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đã chết để trục lợi”.

Như vậy, hành vi của ông B không làm thủ tục đăng ký khai tử cho ông A có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Ngoài ra, còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (điểm b khoản 5 Điều 41 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 29. Anh Lê Thành Hiếu là Tư vấn viên của Trung tâm Tư vấn pháp luật M. Trong quá trình thực hiện tư vấn vụ việc cho khách hàng, anh Hiếu đã đòi hỏi khách hàng đưa thêm cho anh khoản tiền để lo vụ việc (ngoài khoản thù lao Trung tâm đã thu). Hành vi của anh Hiếu bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, quy định như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:...

b) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật đã thu”.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên hành vi của anh Hiếu bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Ngoài ra, còn buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (điểm b khoản 5 Điều 10 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 30. Anh Phạm Thế Nam muốn thành lập Văn phòng Công chứng tại thành phố T. Trong khi làm thủ tục để thành lập văn phòng Công chứng, anh Nam đã tự ý sử dụng hồ sơ cá nhân của Công chứng viên M để đưa vào hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của anh M. Hành vi của anh Nam bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:...

c) Sử dụng hồ sơ cá nhân của công chứng viên để đưa vào hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của công chứng viên đó;...”.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên hành vi của anh Nam bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Ngoài ra, kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do có hành vi vi phạm (điểm a, c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 31. Đoàn Luật sư tỉnh S quyết định miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ cho Luật sư H, mặc dù Luật sư H không đủ điều kiện được miễn theo quy định. Hành vi của Đoàn Luật sư bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Điểm g khoản 3 Điều 8 Nghị định số 82/2020/NĐ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: ...

g) Quyết định miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ cho người không đủ điều kiện”.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, hành vi của Đoàn Luật sư tỉnh S bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Ngoài ra, kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định (khoản 4 Điều 8 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 32. Trung tâm Tư vấn pháp luật AK tại thành phố B thực hiện tư vấn pháp luật các lĩnh vực pháp luật. Trong quá trình hoạt động, Trung tâm đã không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở cho người yêu cầu tư vấn biết về mức thù lao. Hành vi của Trung tâm Tư vấn pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở”.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên hành vi của Trung tâm Tư vấn pháp luật AK bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Tình huống 33. Ông Lại Văn Quốc đến Văn phòng Công chứng để công chứng về hợp đồng mua bán nhà ở. Vì hồ sơ không đảm bảo theo quy định nên ông Quốc đã cung cấp giấy tờ sai sự thật để công chứng hợp đồng. Hành vi của ông Quốc bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: ...

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng hợp đồng, giao dịch;”

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên hành vi của ông Quốc bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Ngoài ra, buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm (điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định số 82/2020/NĐ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP” .

Tình huống 34. Anh Trần Võ Nhân là Công chứng viên của Văn phòng Công chứng B. Vì có quan hệ thân quen với ông K nên anh Nhân đã thực hiện Công chứng di chúc cho mẹ của ông K. Tại thời điểm công chứng mẹ của ông K thể hiện rõ ràng vì già yếu, bị lú lẫn và mắc nhiều bệnh, nên không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Hành vi của Công chứng viên Nhân bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: ...

b) Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép; người lập di chúc không đủ độ tuổi lập di chúc theo quy định; việc lập di chúc không có người làm chứng hoặc không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý theo quy định;”

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên hành vi của Công chứng viên Nhân bị xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Ngoài ra, anh Nhân còn bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng (khoản 4 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP); buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm. (khoản 5 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP).

Tình huống 35. Chị Sương nhận bản dịch tập hồ sơ đã được công chứng tại Văn phòng công chứng A do công chứng viên Thuận thực hiện. Sau khi kiểm tra, chị phát hiện một số trang trong bản dịch chưa có chữ ký của công chứng viên Thuận. Chị hỏi, pháp luật quy định như thế nào về

chữ ký của công chứng viên trên bản dịch? Trường hợp vi phạm thì bị xử phạt như thế nào?

Khoản 2 Điều 61 Luật Công chứng năm 2014 quy định:

“2. Công chứng viên tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình thực hiện. Người phiên dịch phải ký vào từng trang của bản dịch trước khi công chứng viên ghi lời chứng và ký vào từng trang của bản dịch.

Từng trang của bản dịch phải được đóng dấu chữ “Bản dịch” vào chỗ trống phía trên bên phải; bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai”.

Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP quy định:

“2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính”.

Theo quy định trên, công chứng viên Thuận tại Văn phòng công chứng A bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

-Hết-